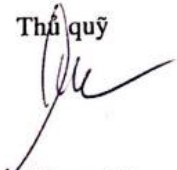
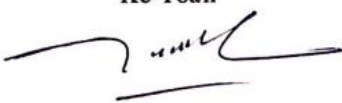
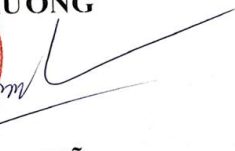


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tháng 4/2024(từ 1/4/2024 đến 30/4/2024)

STT	Tên loại quỹ	Tồn chuyển sang				Thu	Chi	Tồn	Trong đó		Tồn tiền gửi NH
		Tồn Tiền Mặt	Tồn tiền gửi KB	Tồn tiền gửi NH	Tổng cộng				Tồn TM	Tồn tiền gửi KB	
1	Học Phí	-	55.895.000	36.800.000	92.695.000	38.360.000	43.580.637	87.474.363	-	49.614.363	37.860.000
2	Phát triển sự nghiệp	-	30.222.703	-	30.222.703	-		30.222.703	-	30.222.703	
3	Khen thưởng	-	12.459.390	-	12.459.390	-		12.459.390	-	12.459.390	
4	Tổ chức PV,QL và VSBT	-	10.739.800	55.605.000	66.344.800	58.435.000	52.005.500	72.774.300	-	15.114.300	57.660.000
5	Thẻ dục nhíp điệu	-	1.984.883	20.350.000	22.334.883	21.255.000	19.722.808	23.867.075	-	2.872.075	20.995.000
6	Ảnh văn	-	2.284.180	24.560.000	26.844.180	26.000.000	23.846.880	28.997.300	-	3.397.300	25.600.000
7	Tiền ăn bán trú	14.063.000	18.831.836	226.848.000	259.742.836	217.120.000	228.616.330	248.246.506	14.063.000	20.327.506	213.856.000
8	Tiền ăn sáng	1.239.000	15.049.949	51.424.000	67.712.949	49.448.000	51.592.000	65.568.949	1.239.000	15.697.949	48.632.000
9	Học phẩm- học cụ	-	21.954.413	330.000	22.284.413	330.000	22.284.413	330.000	-	-	330.000
10	Nước uống	-	2.961.816	3.585.000	6.546.816	3.770.000	3.955.662	6.361.154		2.641.154	3.720.000
11	TB-vật dụng bán trú	-	3.913.680	230.000	4.143.680	230.000	4.143.680	230.000	-	-	230.000
12	Lãi TG	-	-	54.230	54.230	25.474	11.000	68.704	-	-	68.704
13	Phục vụ ăn sáng	-	828.800	25.960.000	26.788.800	27.440.000	27.188.800	27.040.000	-	-	27.040.000
14	CSSK học sinh	-	495.367	-	495.367	11.000.000		11.495.367	-	11.495.367	
15	Nguồn CCTL	-	24.209.120	572.778	24.781.898			24.781.898	-	24.209.120	572.778
16	PH đóng dư	-	-	110.000	110.000	7.500	110.000	7.500	-	-	7.500
	TỔNG CỘNG	15.302.000	201.830.937	446.429.008	663.561.945	453.420.974	477.057.710	639.925.209	15.302.000	188.051.227	436.571.982

Thủ quỹ

Trần Trung Hậu

Kế Toán

Nguyễn Thị Hồng Hạnh


HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Kim Tiến